

Số: 10/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 23 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân công, phân cấp và phối hợp
trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 705/TTr-SYT ngày 17 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân công, phân cấp và phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương; Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định 2381/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Bến Tre về việc Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Bãi bỏ Quyết định 1741/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chỉ định cơ quan tiếp nhận bản tự công bố và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

QUY ĐỊNH

**Phân công, phân cấp và phối hợp trong quản lý nhà nước
về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân công, phân cấp và phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân công, phân cấp và phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Thực hiện đúng nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

2. Bảo đảm sự thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bến Tre; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để bảo đảm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo đảm an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

3. Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo các nội dung quy định tại Điều 65 Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010; Điều 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

4. Ngành nào cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất thì tiếp nhận Bản tự công bố sản phẩm của cơ sở sản xuất đó.

Chương II
PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 3. Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc ngành Y tế

1. Trách nhiệm của Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật:

a) Sở Y tế chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn, bao gồm:

- Chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể về an toàn thực phẩm của tỉnh.

- Chủ trì xây dựng, tham mưu UBND tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc phạm vi phân công quản lý.

- Yêu cầu các sở, ngành, UBND cấp huyện báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm; báo cáo định kỳ, đột xuất với UBND tỉnh về công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở giám sát và tổng hợp báo cáo của các sở quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về an toàn thực phẩm trong các dịp cao điểm như Tết nguyên đán, Tháng hành động, Tết trung thu...; cảnh báo sự cố ngộ độc thực phẩm.

- Phối hợp các sở, ngành tham mưu cho Ban chỉ đạo liên ngành tỉnh thành lập các Đoàn Thanh tra, kiểm tra liên ngành trong các dịp cao điểm: Tết Nguyên đán, Tháng hành động, Tết trung thu và thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các sở, ngành khác khi cần thiết.

b) Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm là cơ quan trực tiếp giúp Sở Y tế thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; có nhiệm vụ tổ chức thực hiện, điều hành các hoạt động công tác an toàn thực phẩm theo thẩm quyền được quy định tại Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thành lập Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế, bao gồm:

- Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh và cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với sản phẩm thực phẩm quy định tại Phụ lục I của Quy định này;

- Thủ tục công bố sản phẩm và tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm:

+ Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

+ Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm được quy định tại Phụ lục I của Quy định này.

- Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm do cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Ngành Y tế, cơ sở sản xuất thực phẩm khác trên địa bàn Tỉnh không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân (hoặc cơ quan có thẩm quyền) huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên.

- Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và có quy mô kinh doanh trên 200 suất ăn/lần phục vụ; quản lý an toàn thực phẩm đối với các khu du lịch, lễ hội, hội nghị do tỉnh tổ chức và các đối tượng khác theo phân cấp quản lý.

- Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc quản lý của ngành Y tế, bao gồm: Sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

- Tổ chức điều tra ngộ độc thực phẩm theo phân cấp quản lý hoặc hỗ trợ tuyến dưới điều tra ngộ độc thực phẩm khi cần thiết.

- Thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, xử lý vi phạm đối với nhóm cơ sở quản lý và phối hợp thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm theo đề xuất của các cơ quan có liên quan.

- Tổ chức hoạt động giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo thẩm quyền.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình an toàn thực phẩm trên địa bàn cho Cục An toàn thực phẩm, Sở Y tế theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất.

- Thực hiện các hoạt động chuyên môn khác theo quy định của pháp luật.

c) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật:

- Thực hiện công tác xét nghiệm an toàn thực phẩm theo phân cấp kỹ thuật.

- Phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức giám sát, đánh giá nguy cơ ô nhiễm thực phẩm; tham gia điều tra xử lý ngộ độc thực phẩm; lấy mẫu xét nghiệm trong phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp tổ chức triển khai nghiên cứu khoa học về an toàn thực phẩm, các chương trình, dự án liên quan.

2. Trách nhiệm của Phòng Y tế và Trung tâm Y tế tuyến huyện, thành phố:

a) Phòng Y tế huyện, thành phố:

- Tham mưu cho UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo phân cấp và theo sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

- Thực hiện hoạt động kiểm tra chuyên ngành, liên ngành, xử lý vi phạm đối với cơ sở theo phân cấp quản lý và có sự phối hợp kiểm tra về an toàn thực phẩm theo đề xuất của các cơ quan có liên quan.

- Thực hiện các chức năng quản lý nhà nước khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm Y tế các huyện, thành phố:

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo liên ngành vệ sinh An toàn thực phẩm cấp huyện.

- Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do UBND (hoặc cơ quan có thẩm quyền) huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh dưới 200 suất ăn/lần phục vụ và các cơ sở thực phẩm khác theo phân cấp; cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm do cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và có quy mô kinh doanh dưới 200 suất ăn/lần phục vụ trên địa bàn, kinh doanh thức ăn đường phố; quản lý an toàn thực phẩm đối với các khu du lịch, lễ hội, hội nghị do cấp huyện tổ chức và các đối tượng khác theo phân cấp quản lý.

- Tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục, tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm cho cán bộ tuyến dưới, cộng đồng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp quản lý; tổ chức điều tra ngộ độc thực phẩm dưới 30 người mắc.

- Thực hiện giám sát định kỳ về an toàn thực phẩm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định. Phối hợp với Phòng Y tế thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành và đột xuất về an toàn thực phẩm.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại các chợ đầu mối.

2. Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm

và tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm quy định tại Phụ lục II của Quy định này.

3. Chủ trì xây dựng, tham mưu UBND ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc phạm vi phân công quản lý.

4. Tham mưu UBND tỉnh phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực được phân công quản lý. Chịu trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn cho các địa phương và đơn vị được phân công (theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre).

5. Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Sở Công Thương

1. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối và các loại hình kinh doanh tương tự khác, chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh trừ chợ đầu mối do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý.

2. Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các sản phẩm tại Phụ lục III của Quy định này; Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm theo Phụ lục III của Quy định này.

3. Phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ngành Công Thương đối với các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thực hiện ký bản cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ quan cấp huyện.

4. Chủ động tổ chức lực lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp quản lý.

5. Chủ động tổ chức tập huấn, kiểm tra cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân theo phạm vi quản lý được phân công theo quy định.

6. Chủ trì xây dựng, tham mưu UBND ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc phạm vi phân công quản lý.

7. Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ: cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này theo phân cấp quản lý của Bộ Công thương.

8. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

9. Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

Điều 6. Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của UBND huyện, thành phố

1. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm của huyện, thành phố.

2. Chỉ đạo, thực hiện các quy định của Chính phủ, Bộ Y tế và UBND tỉnh về an toàn thực phẩm.

3. Quản lý đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm do cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do cấp huyện cấp giấy đăng ký kinh doanh (dưới 200 suất ăn/lần phục vụ). Quản lý an toàn thực phẩm tại Lễ, hội, hội chợ trên địa bàn.

4. Tổng hợp báo cáo tình hình an toàn thực phẩm trên địa bàn cho UBND tỉnh, Ban chỉ đạo liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất.

5. Tổ chức công tác kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

Điều 7. Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của UBND xã, phường, thị trấn UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước UBND huyện, thành phố về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa bàn:

1. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm xã, phường, thị trấn.

2. Thực hiện các quy định của Chính phủ, Bộ Y tế và UBND cấp trên về an toàn thực phẩm.

3. Quản lý các hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố; các cơ sở không thuộc diện tỉnh, huyện quản lý và các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống khác không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Tổng hợp, báo cáo tình hình an toàn thực phẩm trên địa bàn cho UBND cấp huyện, Phòng Y tế cấp huyện theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất.

5. Chỉ đạo Trạm Y tế xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan thực hiện công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn; tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền, vận động thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm tại cộng đồng. Thực

hiện công tác kiểm tra an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của tuyến xã.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 8. Phối hợp trong công tác tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm

1. Sở Y tế chủ trì phối hợp sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nghiên cứu góp ý dự thảo các văn bản do Sở Y tế gửi lấy ý kiến.

3. Sở Tư pháp thực hiện chức năng thẩm định dự thảo theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 9. Phối hợp trong công tác truyền thông về an toàn thực phẩm

1. Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình thông tin giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo chí của tỉnh và cấp huyện dành thời lượng phù hợp để phổ biến kiến thức, quy định pháp luật và các hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm cho Nhân dân.

3. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, tổ chức có liên quan xây dựng kế hoạch, dành thời lượng, dung lượng hợp lý, đa dạng hóa hình thức thể hiện (tin, bài, ảnh, video clip, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục) về lĩnh vực an toàn thực phẩm; sử dụng các phương tiện chuyên tải như sóng phát thanh, truyền hình, báo giấy, báo điện tử thường xuyên tuyên truyền phổ biến kiến thức, phản ánh việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

4. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các ngành: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương trong việc phổ biến kiến thức, quy trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm cho các đối tượng liên quan trong toàn tỉnh.

Điều 10. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm

1. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm

a) Các sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý, các Sở, ngành khác có trách nhiệm phối hợp khi có yêu cầu.

b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở chuyên ngành tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các Sở, ngành khác trong những trường hợp sau:

- Theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh, Bộ Y tế;

- Phát hiện thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm vi phạm có nguy cơ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng;

- Có sự khác biệt trong kết luận thanh tra của các Sở chuyên ngành;

- Theo đề nghị của Sở chuyên ngành.

c) Công an tỉnh phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm. Phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn việc sản xuất, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ thực phẩm, phụ gia thực phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm và thực phẩm không rõ nguồn gốc lưu thông trên địa bàn tỉnh.

d) UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm phối hợp với đoàn thanh tra, kiểm tra cấp trên về an toàn thực phẩm trong quá trình thanh tra, kiểm tra trên địa bàn quản lý. Kiểm tra theo thẩm quyền đối với nội dung được phân cấp.

2. Phối hợp trong công tác xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm

a) Các sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở chuyên ngành tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra các thực phẩm lưu thông trên thị trường theo phân công, nếu phát hiện có các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm thì thực hiện xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật đó hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định pháp luật.

b) Công an tỉnh tiếp nhận thông tin, vụ việc để điều tra, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo quy định pháp luật.

c) UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm theo nội dung phân cấp.

Điều 11. Phối hợp bố trí kinh phí trong thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, dự toán của các Sở, ban, ngành, địa phương và khả năng cân đối ngân sách Nhà nước, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cho các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ hoạt động chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước; bố trí kinh phí và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ nguồn xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm để phục vụ công tác chuyên môn.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ, dự án phục vụ công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Phối hợp khi xảy ra sự cố, ngộ độc thực phẩm

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm. Ngành Y tế điều tra nguyên nhân và giám sát điều tra căn nguyên, tiến hành truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Các Sở, ngành liên quan trong phạm vi chuyên môn có trách nhiệm cung cấp hồ sơ thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với ngành y tế điều tra nguyên nhân và giám sát điều tra căn nguyên, tiến hành truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm điều tra, xử lý các sự cố, ngộ độc thực phẩm theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM NHỎ LẺ
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)	Trừ thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Sở Công Thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các	Trừ thực phẩm chức năng do Sở

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
	phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Y tế quản lý
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Sở Y tế quản lý.
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Sở Công Thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Sở Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Sở Công Thương quản lý.
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Sở Công Thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Sở Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Sở Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Sở Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Sở Công Thương

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
		quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Sở Công Thương quản lý.
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Sở Công Thương quản lý.
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Sở Công Thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điêu	
1	Hạt điều	

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Sở Công Thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA CỬA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do Sở Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Sở Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
		tinh khiết do Sở Y tế quản lý
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
3	Bột khoai tây	
4	Malt: Rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.	